

**Báo cáo Tài chính giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025  
đến ngày 30/06/2025

(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

|                                                         | Trang |
|---------------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                               | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ       | 04    |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét         |       |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                       | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ       | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                 | 08    |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 09    |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ          | 10-21 |

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28/08/2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305932511 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 28/08/2008, và các giấy sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 08) ngày 04/03/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Lê Minh Tài       | Chủ tịch           |
| Bà Lê Thu Minh        | Thành viên         |
| Bà Trần Thị Thu Trang | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Cẩm Vân     | Thành viên độc lập |

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thu Minh                      Tổng Giám đốc

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Bà Lê Thu Minh – Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn**

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CAM KẾT KHÁC**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



**Lê Thu Minh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 21 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

*Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



AN AN ASSURANCE MEMBER OF  
THE GLOBAL ASSURANCE ACCOUNTING NETWORK

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>73.972.237.387</b> | <b>70.159.416.025</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>      |             | <b>2.270.191.508</b>  | <b>1.207.350.970</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                 | 3           | 2.270.191.508         | 1.207.350.970         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>4</b>    | <b>69.500.000.000</b> | <b>67.000.000.000</b> |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      |             | 69.500.000.000        | 67.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>2.202.045.879</b>  | <b>1.952.065.055</b>  |
| 134        | 1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ         | 5           | 666.445.879           | 413.872.219           |
| 135        | 2. Phải thu ngắn hạn khác               | 6           | 1.867.577.846         | 1.870.170.682         |
| 139        | 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi   | 6           | (331.977.846)         | (331.977.846)         |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>98.349.297</b>     | <b>198.349.299</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>    |             | <b>11.500.000</b>     | <b>11.500.000</b>     |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác                | 6           | 11.500.000            | 11.500.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>              |             | <b>86.849.297</b>     | <b>186.849.299</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             |             | -                     | -                     |
| 222        | - Nguyên giá                            |             | 157.298.625           | 157.298.625           |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (157.298.625)         | (157.298.625)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              | 7           | 86.849.297            | 186.849.299           |
| 228        | - Nguyên giá                            |             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (913.150.703)         | (813.150.701)         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>74.070.586.684</b> | <b>70.357.765.324</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>754.552.443</b>    | <b>614.291.208</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>754.552.443</b>    | <b>614.291.208</b>    |
| 314        | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 8           | 497.909.443           | 315.002.178           |
| 319        | 2. Phải trả ngắn hạn khác                     | 9           | 256.643.000           | 299.289.030           |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>73.316.034.241</b> | <b>69.743.474.116</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>73.316.034.241</b> | <b>69.743.474.116</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 10          | 43.800.000.000        | 43.800.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 236.393.930           | 236.393.930           |
| 419        | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 236.393.930           | 236.393.930           |
| 420        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 29.043.246.381        | 25.470.686.256        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>74.070.586.684</b> | <b>70.357.765.324</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|-------|----------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 030   | 1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác           | 11          | 953.994.793       | 1.337.998.160     |
| 031   | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước |             | 953.994.793       | 1.337.998.160     |
| 040   | 2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác    | 12          | 5.395.053.220.146 | 2.657.149.961.211 |
| 041   | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước              |             | 5.395.053.220.146 | 2.657.149.961.211 |
| 050   | 3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 13          | 18.327.123.289    | 36.573.013.698    |
| 051   | 4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 14          | 558.697.057       | 1.323.141.941     |



Lê Thu Minh  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|-------|---------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu                                | 15          | 4.750.430.513                          | 1.327.155.035                          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             |             | -                                      | -                                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh  | 15          | 4.750.430.513                          | 1.327.155.035                          |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh             | 16          | 633.205.471                            | 504.420.147                            |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh   |             | 4.117.225.042                          | 822.734.888                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 17          | 1.991.081.376                          | 1.922.267.740                          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        |             | -                                      | -                                      |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                   |             | -                                      | -                                      |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         |             | -                                      | -                                      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 18          | 1.642.606.262                          | 1.555.229.231                          |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 4.465.700.156                          | 1.189.773.397                          |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           |             | -                                      | -                                      |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             | -                                      | -                                      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                          |             | -                                      | -                                      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 4.465.700.156                          | 1.189.773.397                          |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 19          | 893.140.031                            | 237.954.679                            |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              |             | -                                      | -                                      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | 3.572.560.125                          | 951.818.718                            |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 20          | 816                                    | 217                                    |



Lê Thu Minh  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                 | Thuyết minh | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                          |             |                                        |                                        |
| 01                                                | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                  |             | 4.465.700.156                          | 1.189.773.397                          |
|                                                   | 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                             |             |                                        |                                        |
| 02                                                | Khấu hao tài sản cố định                                                 |             | 100.000.002                            | 100.000.002                            |
| 05                                                | (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                |             | (1.989.334.244)                        | (1.910.854.467)                        |
| 08                                                | 3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước<br>thay đổi vốn lưu động       |             | 2.576.365.914                          | (621.081.068)                          |
| 09                                                | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                           |             | (250.967.128)                          | 182.128.589                            |
| 11                                                | (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay,<br>thuế TNDN phải nộp) |             | (42.145.530)                           | (38.815.454)                           |
| 12                                                | Giảm chi phí trả trước                                                   |             | -                                      | 21.006.941                             |
| 14                                                | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                        |             | (710.733.266)                          | (610.895.933)                          |
| 20                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                            |             | 1.572.519.990                          | (1.067.656.925)                        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                          |             |                                        |                                        |
| 23                                                | 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác               |             | (69.500.000.000)                       | (57.000.000.000)                       |
| 24                                                | 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ<br>nợ của đơn vị khác       |             | 67.000.000.000                         | 64.020.000.000                         |
| 27                                                | 3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       |             | 1.990.320.548                          | 1.106.711.233                          |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                |             | (509.679.452)                          | 8.126.711.233                          |
| 50                                                | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                           |             | 1.062.840.538                          | 7.059.054.308                          |
| 60                                                | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                          | 3           | 1.207.350.970                          | 1.930.523.092                          |
| 61                                                | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                   |             | -                                      | -                                      |
| 70                                                | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                         | 3           | 2.270.191.508                          | 8.989.577.400                          |



Lê Thu Minh  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

|                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính và rủi ro<br>nghiệp vụ<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | 43.800.000.000                   | 236.393.930                                             | 236.393.930                                 | 22.227.753.192                                 | 66.500.541.052   |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                                                       | -                                           | 951.818.718                                    | 951.818.718      |
| Tại ngày 30/06/2024 | 43.800.000.000                   | 236.393.930                                             | 236.393.930                                 | 23.179.571.910                                 | 67.452.359.770   |
| Tại ngày 01/01/2025 | 43.800.000.000                   | 236.393.930                                             | 236.393.930                                 | 25.470.686.256                                 | 69.743.474.116   |
| Lợi nhuận trong kỳ  | -                                | -                                                       | -                                           | 3.572.560.125                                  | 3.572.560.125    |
| Tại ngày 30/06/2025 | 43.800.000.000                   | 236.393.930                                             | 236.393.930                                 | 29.043.246.381                                 | 73.316.034.241   |



Lê Thu Minh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép thành lập và hoạt động là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 10 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 10 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản chứng chỉ tiền gửi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức kinh tế phát hành và tiền gửi có kỳ hạn. Trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định (hữu hình/ vô hình) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                      |        |
|----------------------|--------|
| ▶ Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý   | 05 năm |

## **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

## **2.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC về việc Bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo qui định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn. Hiện Công ty đang lên phương án xử lý số dư các quỹ này theo đúng quy định.

### **2.13 Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

### **2.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

*Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### **2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

### **2.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành, nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.18 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu từ quản lý danh mục đầu tư và doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 2.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## 3. Tiền

|                    | 30/06/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 2.270.191.508        | 1.207.350.970        |
|                    | <b>2.270.191.508</b> | <b>1.207.350.970</b> |

## 4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                        | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 69.500.000.000        | 67.000.000.000        |
|                        | <b>69.500.000.000</b> | <b>67.000.000.000</b> |

(\*) Số dư tại 30/06/2025 là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với lãi suất từ 5,8%/năm.

## 5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

|                                            | 30/06/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 558.697.002        | 305.148.840        |
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ             | 107.748.877        | 108.723.379        |
|                                            | <b>666.445.879</b> | <b>413.872.219</b> |

## 6. Phải thu khác

|                                                               | 30/06/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                               | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               |                      |                      |                      |                      |
| Tạm ứng                                                       | -                    | -                    | 1.606.532            | -                    |
| Lãi dự thu của chứng<br>chỉ tiền gửi và tiền gửi<br>có kỳ hạn | 1.535.600.000        | -                    | 1.536.586.304        | -                    |
| Phải thu khác                                                 | 331.977.846          | (331.977.846)        | 331.977.846          | (331.977.846)        |
|                                                               | <b>1.867.577.846</b> | <b>(331.977.846)</b> | <b>1.870.170.682</b> | <b>(331.977.846)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                                |                      |                      |                      |                      |
| Đặt cọc thuê văn phòng                                        | 11.500.000           | -                    | 11.500.000           | -                    |
|                                                               | <b>11.500.000</b>    | <b>-</b>             | <b>11.500.000</b>    | <b>-</b>             |

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý danh mục đầu tư với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/06/2025 là 1.000.000.000 VND.
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 100.000.002 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2025 là 913.150.703 VND.

## 8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 01/01/2025         | Phát sinh            |                    | 30/06/2025         |
|----------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                            | Số phải nộp<br>VND | Số phải nộp<br>VND   | Số đã nộp<br>VND   | Số phải nộp<br>VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 254.080.228        | 893.140.031          | 710.733.266        | 436.486.993        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 60.921.950         | 189.122.742          | 188.622.242        | 61.422.450         |
| Thuế khác                  | -                  | 3.000.000            | 3.000.000          | -                  |
|                            | <b>315.002.178</b> | <b>1.085.262.773</b> | <b>902.355.508</b> | <b>497.909.443</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 9. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | 30/06/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 94.228.888         | 83.371.988         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 162.414.112        | 215.917.042        |
|                                   | <b>256.643.000</b> | <b>299.289.030</b> |

## 10. Vốn chủ sở hữu

### Vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                        | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn góp đầu kỳ         | 43.800.000.000                         | 43.800.000.000                         |
| <b>Vốn góp cuối kỳ</b> | <b>43.800.000.000</b>                  | <b>43.800.000.000</b>                  |

### Cổ phiếu

|                                                  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 4.380.000                       | 4.380.000                       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.380.000                       | 4.380.000                       |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 4.380.000                       | 4.380.000                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                               | -                               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 4.380.000                       | 4.380.000                       |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 4.380.000                       | 4.380.000                       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                               | -                               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

## 11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

|                                      | 30/06/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> |                    |                      |
| Nhà đầu tư tổ chức                   | 953.994.793        | 1.337.998.160        |
|                                      | <b>953.994.793</b> | <b>1.337.998.160</b> |

## 12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

|                                          | 30/06/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>     |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | 5.395.053.220.146        | 2.657.149.961.211        |
|                                          | <b>5.395.053.220.146</b> | <b>2.657.149.961.211</b> |

## 13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

|                                           | 30/06/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi | 18.327.123.289        | 36.573.013.698        |
|                                           | <b>18.327.123.289</b> | <b>36.573.013.698</b> |

**14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                      | 30/06/2025         | 01/01/2025           |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | VND                | VND                  |
| Phải trả phí ngân hàng lưu ký                        | 55                 | 1.017.993.101        |
| Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 5) | 558.697.002        | 305.148.840          |
|                                                      | <b>558.697.057</b> | <b>1.323.141.941</b> |

**15. Doanh thu**

|                                                                 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                 | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán              | 644.471.359                     | 622.792.653                     |
| Doanh thu quản lý danh mục đầu tư                               | 4.105.959.154                   | 704.362.382                     |
|                                                                 | <b>4.750.430.513</b>            | <b>1.327.155.035</b>            |
| <b>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan</b><br>(Thuyết minh 23) | <b>644.471.359</b>              | <b>622.792.653</b>              |

**16. Chi phí hoạt động kinh doanh**

|                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ | 633.205.471                     | 504.420.147                     |
|                             | <b>633.205.471</b>              | <b>504.420.147</b>              |

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | 1.989.334.244                   | 1.921.333.919                   |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                    | 1.747.132                       | 933.821                         |
|                                              | <b>1.991.081.376</b>            | <b>1.922.267.740</b>            |

**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên                  | 1.477.208.794                   | 1.358.095.825                   |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | -                               | 21.006.941                      |
| Thuế phí và lệ phí                 | 3.000.000                       | 3.000.000                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 157.802.165                     | 169.451.849                     |
| Chi phí bằng tiền khác             | 4.595.303                       | 3.674.616                       |
|                                    | <b>1.642.606.262</b>            | <b>1.555.229.231</b>            |

**19. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|---------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                             | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 4.465.700.156                   | 1.189.773.397                   |
| Điều chỉnh:                                 |                                 |                                 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế        | -                               | -                               |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                   | <b>4.465.700.156</b>            | <b>1.189.773.397</b>            |
| Thuế suất                                   | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b> | <b>893.140.031</b>              | <b>237.954.679</b>              |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                   | 254.080.228                     | 454.242.896                     |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                   | (710.733.266)                   | (610.895.933)                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>           | <b>436.486.993</b>              | <b>81.301.642</b>               |

**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 3.572.560.125                   | 951.818.718                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 3.572.560.125                   | 951.818.718                     |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 4.380.000                       | 4.380.000                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>816</b>                      | <b>217</b>                      |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 21. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động khi có sự thay đổi về giá thị trường và lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và các công cụ tài chính khác).

|                                               | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>30/06/2025</b>                             |                       |                     |                       |
| Tiền                                          | 2.270.191.508         | -                   | 2.270.191.508         |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác | 2.202.045.879         | 11.500.000          | 2.213.545.879         |
| Đầu tư tài chính                              | 69.500.000.000        | -                   | 69.500.000.000        |
|                                               | <b>73.972.237.387</b> | <b>11.500.000</b>   | <b>73.983.737.387</b> |
| <b>01/01/2025</b>                             |                       |                     |                       |
| Tiền                                          | 1.207.350.970         | -                   | 1.207.350.970         |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác | 1.952.065.055         | 11.500.000          | 1.963.565.055         |
| Đầu tư tài chính                              | 67.000.000.000        | -                   | 67.000.000.000        |
|                                               | <b>70.159.416.025</b> | <b>11.500.000</b>   | <b>70.170.916.025</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND  | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| <b>30/06/2025</b>                   |                    |                     |                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 256.643.000        | -                   | 256.643.000        |
|                                     | <b>256.643.000</b> | <b>-</b>            | <b>256.643.000</b> |
| <b>01/01/2025</b>                   |                    |                     |                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 299.289.030        | -                   | 299.289.030        |
|                                     | <b>299.289.030</b> | <b>-</b>            | <b>299.289.030</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 23. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Số dư của Công ty với các bên liên quan là Quỹ đầu tư do công ty quản lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                  | 30/06/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Quỹ đầu tư thành viên SGC</b> |                   |                   |
| Phải thu phí quản lý             | 107.748.877       | 108.723.379       |

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 như sau:

|                                  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Quỹ đầu tư thành viên SGC</b> |                                        |                                        |
| Phí quản lý                      | 644.471.359                            | 622.792.653                            |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**25. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận  
phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2025.



  
Lê Thu Minh  
Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hà  
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

